

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Số 51 Phố Quang Trung, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2025

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ là Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101431355 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 13/01/2023).

Trụ sở chính của Công ty tại số 51 phố Quang Trung, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Hải	Chủ tịch	(Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2025)
Ông Nguyễn Duy Thịnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2025)
Ông Nguyễn Huy Lập	Thành viên	
Ông Phạm Mạnh Thường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Thường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trường Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Mạnh Thường (Tổng Giám đốc).

Kiểm soát viên của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Việt	Kiểm soát viên	
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2025)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.273.393.256.235	29.357.280.723.372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.131.672.986.946	1.865.822.203.649
1. Tiền	111		176.838.774.597	35.822.203.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		954.834.212.349	1.830.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	430.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		430.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.656.122.134.480	27.406.515.111.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	30.418.189.850	30.440.692.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.400.216.861	14.765.149.222
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.580.671.098.247	23.558.220.733.817
4. Nợ phải thu theo thỏa thuận	137A	8	4.518.491.007.113	4.295.180.612.075
5. Nợ phải thu theo chỉ định	137B	9	21.534.380.046	21.534.380.046
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	138	10	(507.392.757.637)	(513.626.455.527)
IV. Hàng tồn kho	140	11	50.913.041.600	50.913.041.600
1. Hàng tồn kho	141		57.675.641.600	57.675.641.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.762.600.000)	(6.762.600.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.685.093.209	4.030.366.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.236.841.453	507.275.600
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		405.625	912.571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	447.846.131	3.522.178.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		637.708.278.157	625.112.355.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.594.030.775	9.594.030.775
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.594.030.775	9.594.030.775
II. Tài sản cố định	220		214.562.108.476	218.221.401.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.258.687.474	5.054.801.670
- Nguyên giá	222		29.107.398.875	29.107.398.875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.848.711.401)	(24.052.597.205)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	210.303.421.002	213.166.600.140
- Nguyên giá	228		292.918.673.599	292.918.673.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(82.615.252.597)	(79.752.073.459)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
III. Bất động sản đầu tư	230	15	19.031.445.751	19.264.475.277
- Nguyên giá	231		22.602.229.169	22.602.229.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.570.783.418)	(3.337.753.892)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	159.006.868.755	142.487.004.789
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		159.006.868.755	142.487.004.789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	235.338.452.656	235.338.452.656
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		589.582.060.217	589.582.060.217
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(354.243.607.561)	(354.243.607.561)
VI Tài sản dài hạn khác	260		175.371.744	206.990.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	175.371.744	206.990.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.911.101.534.392	29.982.393.079.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.841.067.251.729	23.923.538.495.010
I. Nợ ngắn hạn	310		23.839.432.686.729	23.921.903.930.010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.039.972.644	12.808.159.800
2. Người mua trả tiền trước	312	18	91.574.071.862	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.705.865.223	124.851.854.985
4. Phải trả người lao động	314	20	9.451.514.579	50.618.757.533
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.909.091	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	23.710.474.114.973	23.712.981.116.150
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.903.153.217	19.344.256.402
8. Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325		1.193.085.140	1.299.785.140
II. Nợ dài hạn	330		1.634.565.000	1.634.565.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.634.565.000	1.634.565.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.070.034.282.663	6.058.854.584.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	6.070.034.282.663	6.058.854.584.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.758.769.007.616	5.758.769.007.616
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		311.265.275.047	300.085.576.645
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.911.101.534.392	29.982.393.079.271

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

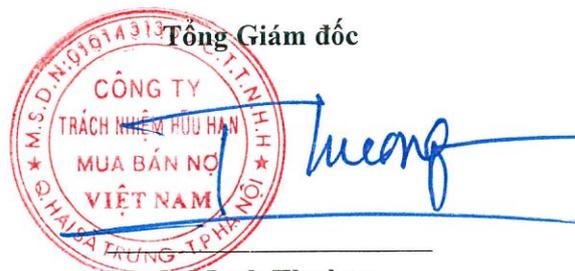
Hà Nội, Ngày 28 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Thường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	301.108.264.982	115.895.004.708	413.826.982.772	1.852.649.541.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		301.108.264.982	115.895.004.708	413.826.982.772	1.852.649.541.371
4. Giá vốn hàng bán	11	24	284.598.441.290	70.263.029.767	372.240.960.639	1.760.234.410.318
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.509.823.692	45.631.974.941	41.586.022.133	92.415.131.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	31.081.798.712	16.562.745.669	46.767.920.932	35.236.180.823
7. Chi phí tài chính	22	26	235.998.957	5.769.607	242.193.596	9.055.109
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	28.061.635.920	39.427.424.720	41.585.387.871	54.301.423.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.293.987.527	22.761.526.283	46.526.361.598	73.340.832.815
11. Thu nhập khác	31	28		126.320.000	73.425.914	126.320.000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác	40			126.320.000	73.425.914	126.320.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.293.987.527	22.887.846.283	46.599.787.512	73.467.152.815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.858.797.505	4.577.569.257	9.319.957.502	14.693.430.563
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.435.190.022	18.310.277.026	37.279.830.010	58.773.722.252

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, Ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này (từ 01/01/2025 đến 30/06/2025)	Kỳ trước (từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	380.940.830.685	272.688.218.476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(490.041.777.569)	(1.665.294.315.269)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(46.723.984.642)	(39.040.420.759)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(43.000.000.000)	(23.000.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	141.694.876.050	94.094.483.002
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(195.850.010.139)	(454.291.118.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(252.980.065.615)	(1.814.843.153.484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.276.945.998)	(9.785.556.177)
2. Tiền chi cho vay	23	(430.000.000.000)	(200.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	30.000.000.000	200.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.607.794.910	32.968.321.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(375.669.151.088)	23.182.765.345
III. Lưu chuyển tiền hoạt động tài chính			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105.500.000.000)	(52.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(105.500.000.000)	(52.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(734.149.216.703)	(1.843.660.388.139)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.865.822.203.649	4.405.592.837.709
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.131.672.986.946	2.561.932.449.570

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *6 tháng đầu năm 2025*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ là Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101431355 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 13/01/2023).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 51 phố Quang Trung, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty ban hành kèm theo Thông tư số 42/2021/TT-BTC ngày 04/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000.000 VND. Vốn góp của chủ sở hữu thực góp đến ngày 30/06/2025 là 5.758.769.007.616 VND.

Tổng số người quản lý, kiểm soát viên và người lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 212 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 208 người).

Lĩnh vực kinh doanh: mua bán nợ và tài sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Tiếp nhận nợ và tài sản, bao gồm nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ; nợ phải thu và các tài sản theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để tiếp tục đầu tư, khai thác hoặc xử lý, thu hồi vốn cho Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.
- Mua nợ và tài sản (bao gồm cả quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ) của các tổ chức và cá nhân.
- Xử lý nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận (bao gồm cả quản lý, đầu tư để khai thác, bán, cho thuê các tài sản đã mua, tiếp nhận và tài sản bảo đảm của khoản nợ, kể cả tài sản nhận gán nợ).

- Tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua hoạt động mua, xử lý nợ.
- Ngành nghề hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính:
 - + Quản lý, đầu tư, khai thác và xử lý đối với dự án bất động sản thuộc các trường hợp: là tài sản bảo đảm khoản nợ, tài sản nhận gán nợ, tài sản đã mua, đã tiếp nhận theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.
 - + Tư vấn xử lý nợ, tài sản, mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
 - + Thực hiện các hoạt động thẩm định giá; dịch vụ quản lý nợ và thu nợ trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 221 Trần Hưng Đạo B, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Đường Việt, Số 30, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản	Số 6A Trần Quốc Toản, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021 của Bộ Tài chính ban

hành quy chế tài chính của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư 62/2021/TT-BTC) và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính dự phòng đầu tư tái cơ cấu nợ;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm:

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn hình thành từ chuyển nợ thành vốn góp được phản ánh theo quy định tại Thông tư số 62/2021/TT-BTC.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính; Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29/12/2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ mua theo thỏa thuận: Giá trị ghi nhận ban đầu dựa trên cơ sở hợp đồng mua nợ. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện trích lập thời điểm cuối năm theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019; Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29/12/2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC.

2.8. Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho:

+ Đối với tài sản nhận bù trừ nợ: Xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021, các quy định của Công ty và pháp luật có liên quan;

+ Đối với hàng tồn kho còn lại: Xác định theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Đối với tài sản nhận bù trừ nợ: thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số

62/2021/TT-BTC và Quyết định số 219/QĐ-MBN ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thành viên DATC ban hành Quy chế trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi tại DATC.

+ Đối với hàng tồn kho còn lại: Thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giao đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Kế toán nợ phải thu/nợ phải trả liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền có bảo lãnh của Chính Phủ

Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các đối tượng có phát sinh từ việc DATC thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định có bảo lãnh của Chính phủ được phản ánh và sẽ điều chỉnh theo hướng dẫn/quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh

ng nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn của nhà nước có liên quan.

(*) Đối với Quỹ đầu tư phát triển tạm trích từ lợi nhuận sau thuế để có điều kiện và nguồn tăng vốn điều lệ theo lộ trình đã được phê duyệt Chiến lược phát triển DATC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035 tại Quyết định số 1014/QĐ-BTC ngày 19/5/2023; theo Công văn số 336/BC-MBN ngày 30/5/2025 của DATC về nhu cầu vốn và phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

2.18. Doanh thu

Doanh thu mua bán xử lý nợ và tài sản

- Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận, chuyển nhượng vốn góp hình thành từ hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp, chuyển nhượng tài sản cần trừ nợ được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản/vốn góp đã được bàn giao.
- Đối với nợ và tài sản loại trừ khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc ghi nhận doanh thu theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 07/2022/TT-BTC ngày 09/02/2022 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hoạt động mua, bán nợ, tài sản theo thỏa thuận và chỉ định: Thực hiện ghi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 62/2021/TT-BTC, cụ thể như sau:

- Giá vốn mua nợ được kết chuyển trong kỳ cụ thể như sau:

+ *Trường hợp khoản nợ được thu hồi một lần hoặc bán:*

(i) Trường hợp khoản nợ được bán hoặc thu hồi bằng tiền một lần, thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua khoản nợ đó vào chi phí trong kỳ.

(ii) Trường hợp bán nợ doanh thu thu được từ việc bán nợ nhỏ hơn giá vốn mua nợ tương ứng, kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ còn lại vào chi phí trong kỳ.

+ *Trường hợp khoản nợ được thu hồi nhiều lần:*

(i) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) lớn hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ.

(ii) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) nhỏ hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển một phần giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ bằng số tiền thực tế thu được từ việc xử lý khoản nợ hoặc theo cam kết phù hợp với phương án xử lý nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phần còn lại của giá vốn mua nợ được tiếp tục kết chuyển vào chi phí theo nguyên tắc nêu trên khi khoản nợ tiếp tục được xử lý thu hồi.

- Chi phí hoạt động mua, bán tài sản: bao gồm giá mua tài sản và các chi phí khác có liên quan (chi phí vận chuyển tài sản, sửa chữa, nâng cấp tài sản, tiền thuê đất...). Trường hợp bán tài sản, DATC thực hiện kết chuyển toàn bộ chi phí mua tài sản đó vào chi phí trong kỳ. Trường hợp cho thuê tài sản, DATC thực hiện trích khấu hao tài sản và hạch toán các chi phí có liên quan vào chi phí trong kỳ phù hợp với quy định.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Các bên liên quan

DATC không hợp nhất báo cáo tài chính của các doanh nghiệp do DATC nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thông qua hoạt động mua, bán, xử lý nợ, tái cơ cấu theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	265.881.747	990.500.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	176.572.892.850	34.831.703.371
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>954.834.212.349</u>	<u>1.830.000.000.000</u>
	<u>1.131.672.986.946</u>	<u>1.865.822.203.649</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2025 là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng có tổng số dư 954.834.212.349 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/6/2025 là tiền gửi có kỳ hạn có tổng số dư 430.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	589.582.060.217	(354.243.607.561)	589.582.060.217	(354.243.607.561)
	<u>589.582.060.217</u>	<u>(354.243.607.561)</u>	<u>589.582.060.217</u>	<u>(354.243.607.561)</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Trần Thanh	3.146.066.667	(3.146.066.667)	3.146.066.667	(3.146.066.667)
Công ty CP Cầu 14-Cienco 1	3.731.420.000	(3.731.420.000)	3.751.420.000	(3.751.420.000)
Công ty CP Thương Cảng Sài Gòn	23.090.703.183	(23.090.703.183)	23.090.703.183	(23.090.703.183)
Các khách hàng khác	450.000.000	(450.000.000)	452.502.458	(450.000.000)
	<u>30.418.189.850</u>	<u>(30.418.189.850)</u>	<u>30.440.692.308</u>	<u>(30.438.189.850)</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP thương mại Đông Dương	5.079.735.921		8.249.032.414	
Các nhà cung cấp khác	7.320.480.940	(27.960.000)	6.516.116.808	(27.960.000)
	12.400.216.861	(27.960.000)	14.765.149.222	(27.960.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	1.594.918.474		1.058.170.351	
Phải thu khác	23.579.076.179.773	(2.042.951.737)	23.557.162.563.466	(2.042.951.737)
- Phải thu do phát hành hối phiếu, trái phiếu	23.565.171.354.486	-	23.548.610.361.510	-
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	7.279.832.272	-	1.560.794.521	-
- Các khoản khác	6.624.993.015	(2.042.951.737)	6.991.407.435	(2.042.951.737)
	23.580.671.098.247	(2.042.951.737)	23.558.220.733.817	(2.042.951.737)
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	830.088.000	-	830.088.000	-
Phải thu khác	8.763.942.775	-	8.763.942.775	-
- Phải thu do phát hành hối phiếu, trái phiếu	8.763.942.775	-	8.763.942.775	-
	9.594.030.775	-	9.594.030.775	-

8. NỢ PHẢI THU MUA THEO THỎA THUẬN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu mua theo thỏa thuận	4.518.491.007.113	(453.369.276.004)	4.295.180.612.075	(459.582.973.894)
	4.518.491.007.113	(453.369.276.004)	4.295.180.612.075	(459.582.973.894)

Chi tiết số nợ mua và thu hồi nợ trong 6 tháng đầu năm 2025

Nợ mua trong kỳ

601.150.667.223

Số thu hồi nợ mua trong kỳ

377.840.272.185

9. NỢ PHẢI THU MUA THEO CHỈ ĐỊNH

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Nhà đồng bằng Sông Cửa Long	21.534.380.046	(21.534.380.046)	21.534.380.046	(21.534.380.046)
	21.534.380.046	(21.534.380.046)	21.534.380.046	(21.534.380.046)

10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng nợ phải thu khó đòi nợ mua theo thỏa thuận	(453.369.276.004)	(459.582.973.894)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi nợ mua theo chỉ định	(21.534.380.046)	(21.534.380.046)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	(32.489.101.587)	(32.509.101.587)
	(507.392.757.637)	(513.626.455.527)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản chờ xử lý (*)				
Tài sản tại Đồng Đé, Nha Trang	6.762.600.000	(6.762.600.000)	6.762.600.000	(6.762.600.000)
Tài sản tại Trũng Kênh, Hà Nội	35.913.041.600	-	35.913.041.600	-
Tài sản tại 26 Phạm Văn Đồng, Hà Nội	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	57.675.641.600	(6.762.600.000)	57.675.641.600	(6.762.600.000)

(*) Tài sản chờ xử lý là những tài sản nhận bàn giao nhằm mục đích bù trừ các khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	570.227.505	144.867.506
Chi phí thuê văn phòng	3.534.545.454	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	132.068.494	362.408.094
	<u>4.236.841.453</u>	<u>507.275.600</u>
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	175.371.744	206.990.592
	<u>175.371.744</u>	<u>206.990.592</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.236.341.182	4.192.037.028	11.708.591.454	1.970.429.211	29.107.398.875
- Mua trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	<u>11.236.341.182</u>	<u>4.192.037.028</u>	<u>11.708.591.454</u>	<u>1.970.429.211</u>	<u>29.107.398.875</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.911.525.669	1.552.141.579	9.775.117.133	1.813.812.824	24.052.597.205
- Khấu hao trong kỳ	35.023.938	336.336.161	308.569.102	116.184.995	796.114.196
Số dư cuối kỳ	<u>10.946.549.607</u>	<u>1.888.477.740</u>	<u>10.083.686.235</u>	<u>1.929.997.819</u>	<u>24.848.711.401</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	324.815.513	2.639.895.449	1.933.474.321	156.616.387	5.054.801.670
Tại ngày cuối kỳ	<u>289.791.575</u>	<u>2.303.559.288</u>	<u>1.624.905.219</u>	<u>40.431.392</u>	<u>4.258.687.474</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	292.333.173.599	585.500.000	292.918.673.599
Số dư cuối kỳ	292.333.173.599	585.500.000	292.918.673.599
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	79.166.573.459	585.500.000	79.752.073.459
- Khấu hao trong kỳ	2.863.179.138		2.863.179.138
Số dư cuối kỳ	82.029.752.597	585.500.000	82.615.252.597
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	213.166.600.140	-	213.166.600.140
Tại ngày cuối kỳ	210.303.421.002	-	210.303.421.002

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	22.602.229.169	22.602.229.169
Số dư cuối kỳ	22.602.229.169	22.602.229.169
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.337.753.892	3.337.753.892
Khấu hao trong kỳ	233.029.526	233.029.526
Số dư cuối kỳ	3.570.783.418	3.570.783.418
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19.264.475.277	19.264.475.277
Tại ngày cuối kỳ	19.031.445.751	19.031.445.751

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự án tại 154 Nam Kỳ khởi Nghĩa (HCM)	117.268.853.449	113.484.608.834
- Dự án tại 73 Quang Trung (TP ĐN)	41.413.699.629	28.678.080.278
- Công trình khác	324.315.677	324.315.677
	159.006.868.755	142.487.004.789

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Kỹ nghệ Toàn Cầu	1.639.933.842	1.639.933.842	2.622.851.859	2.622.851.859
Công ty CP 319.5	3.829.589.702	3.829.589.702	7.290.933.648	7.290.933.648
Các người bán khác	2.570.449.100	2.570.449.100	2.894.374.293	2.894.374.293
	8.039.972.644	8.039.972.644	12.808.159.800	12.808.159.800

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Tiền thanh toán theo HĐ bán nợ chưa chuyên giao quyền chủ nợ trong 6 tháng đầu năm 2025 có tổng số dư:	91.574.071.862	VND
Trong đó:		
<i>Phát sinh tăng trong kỳ</i>	83.574.071.862	VND
<i>Phân loại lại</i>	8.000.000.000	VND

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT phải nộp		259.260.871	304.365.519	578.638.342	32.804.039	17.792.087
Thuế TNDN		35.420.106.333	9.339.632.730	43.000.000.000		1.759.739.063
Thuế thu nhập cá nhân	3.522.178.011	1.103.576.606	10.913.495.713	8.733.329.723	415.042.092	176.606.677
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		95.710.690	991.523.049	1.009.842.830		77.390.909
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách		87.973.200.485	24.201.136.002	105.500.000.000		6.674.336.487
Các khoản thuế khác			6.000.000	6.000.000		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			182.582.400	182.582.400		
	3.522.178.011	124.851.854.985	45.938.735.413	159.010.393.295	447.846.131	8.705.865.223

(*) Thuế TNDN, Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách trong kỳ bao gồm điều chỉnh của các kỳ trước hạch toán vào phải nộp kỳ này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Số 51, Phố Quang Trung, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp Nhà nước; Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025 về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động, người quản lý doanh nghiệp.

Tiền lương 06 tháng đầu năm 2025 của Người lao động và người quản lý doanh nghiệp đã được cập nhật theo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 và sẽ được quyết toán theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	259.090.962	24.820.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.710.215.024.011	23.712.956.295.350
- Phải trả do phát hành hối phiếu, trái phiếu	23.565.171.354.487	23.565.171.354.487
- Phải trả phí giữ hộ tài sản	5.250.215.053	5.246.833.234
- Tiền đặt cọc xử lý nợ	2.200.000.000	21.200.000.000
- Phải trả khác	137.593.454.471	121.338.107.629
	<u>23.710.474.114.973</u>	<u>23.712.981.116.150</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.634.565.000	1.634.565.000
	<u>1.634.565.000</u>	<u>1.634.565.000</u>

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Số 51, Phố Quang Trung, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.758.769.007.616	237.940.497.145	-	5.996.709.504.761
Lãi trong kỳ trước	-	-	58.773.722.252	58.773.722.252
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	17.632.116.676	(17.632.116.676)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.173.340.074)	(6.173.340.074)
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(34.968.265.502)	(34.968.265.502)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(179.760)	-	(179.760)
Số dư cuối kỳ trước	5.758.769.007.616	255.572.434.061	-	6.014.341.441.677
Số dư đầu năm nay	5.758.769.007.616	300.085.576.645	-	6.058.854.584.261
Lãi trong kỳ nay	-	-	37.279.830.010	37.279.830.010
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	11.183.949.003	(11.183.949.003)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.879.320.378)	(1.879.320.378)
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp NSNN (1)	-	-	(24.216.560.629)	(24.216.560.629)
Điều chỉnh khác	-	(4.250.601)	-	(4.250.601)
Số dư cuối kỳ nay	5.758.769.007.616	311.265.275.047	-	6.070.034.282.663

Lợi nhuận trong kỳ được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NQ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi bổ sung. Thông tư số 42/2021/TT-BTC ngày 04/6/2021 của Bộ Tài chính ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam. Số liệu chính thức sẽ được Chủ sở hữu phê duyệt.

(1) Đối với Quỹ đầu tư phát triển tạm trích từ lợi nhuận sau thuế để có điều kiện và nguồn tăng vốn điều lệ theo lộ trình đã được phê duyệt Chiến lược phát triển DATC giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035 tại Quyết định số 1014/QĐ-BTC ngày 19/5/2023; theo Công văn số 336/BC-MBN ngày 30/5/2025 của DATC về nhu cầu vốn và phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu từ xử lý nợ mua theo thỏa thuận	412.575.776.922	1.851.012.273.830
Doanh thu từ xử lý nợ mua theo chỉ định	-	6.000.000
Doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao	419.660.396	332.909.202
Doanh thu thu hồi nợ xử lý trước bàn giao	9.000.000	372.403.796
Doanh thu từ khai thác tài sản	819.818.181	923.227.270
Doanh thu khác	2.727.273	2.727.273
	413.826.982.772	1.852.649.541.371

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận	377.840.272.185	1.761.548.329.738
Giá vốn của khoản nợ phải thu mua theo chỉ định		6.000.000
Giá vốn của bất động sản đầu tư	233.029.526	
Chi phí trực tiếp liên quan hoạt động mua bán xử lý nợ	(5.832.341.072)	(1.319.919.420)
	372.240.960.639	1.760.234.410.318

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.808.253.028	32.601.992.755
Lãi thu bán nợ trả chậm	18.959.667.904	2.634.188.068
	46.767.920.932	35.236.180.823

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	242.193.596	9.055.109
	242.193.596	9.055.109

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.914.575.042	30.579.111.008
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	258.729.749	454.616.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.659.293.334	3.754.272.385
Thuế, phí và lệ phí	1.189.180.894	1.127.688.127
Chi phí dự phòng	(20.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.649.543.677	10.369.627.439
Chi phí bằng tiền khác	8.934.065.175	8.016.108.448
	41.585.387.871	54.301.423.952

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu tiền bỏ cọc hợp đồng		126.320.000
Thu tiền từ xử lý nợ mua theo thỏa thuận	73.240.729	
Thu nhập khác	185.185	
	73.425.914	126.320.000

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty như sau

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.599.787.512	73.467.152.815
Thu nhập chịu thuế	46.599.787.512	73.467.152.815
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.319.957.502	14.693.430.563
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	19.675.228	1.797.600
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	35.420.106.333	10.151.684.069
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(43.000.000.000)	(23.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.759.739.063	1.846.912.232

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí giá vốn	378.073.301.711	1.761.554.329.738
Chi phí vật tư, công cụ, đồ dùng	258.729.749	454.616.545
Chi phí nhân công	18.914.575.042	30.579.111.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.659.293.334	3.754.272.385
Chi phí dự phòng	(6.233.697.890)	(2.078.159.185)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.649.543.677	10.499.898.844
Chi phí bằng tiền khác	10.504.602.887	9.771.764.935
	413.826.348.510	1.814.535.834.270

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Số 51, Phố Quang Trung, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính kỳ này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Thường